

CTCP Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương (UPCOM: BT1)

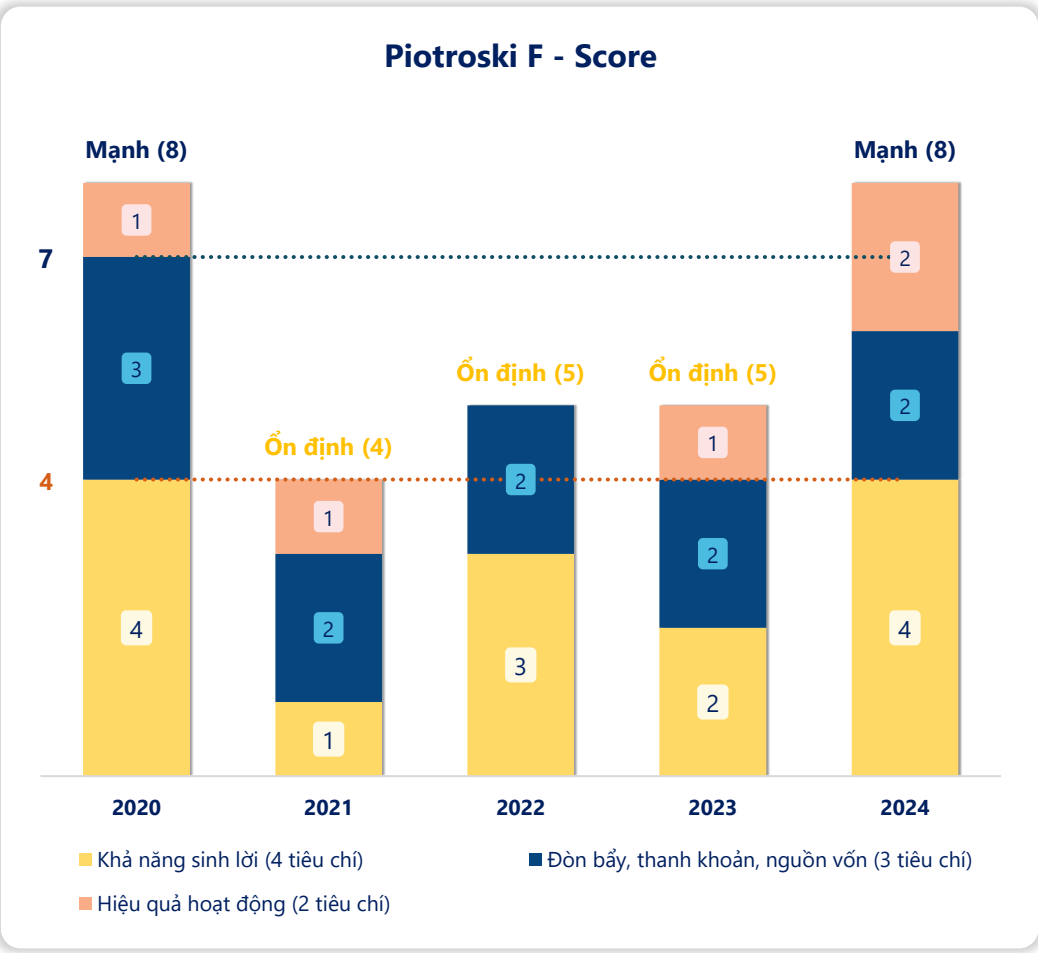
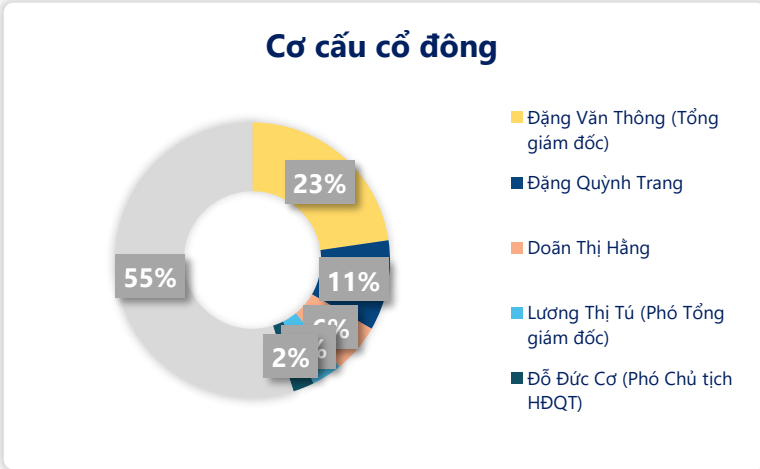
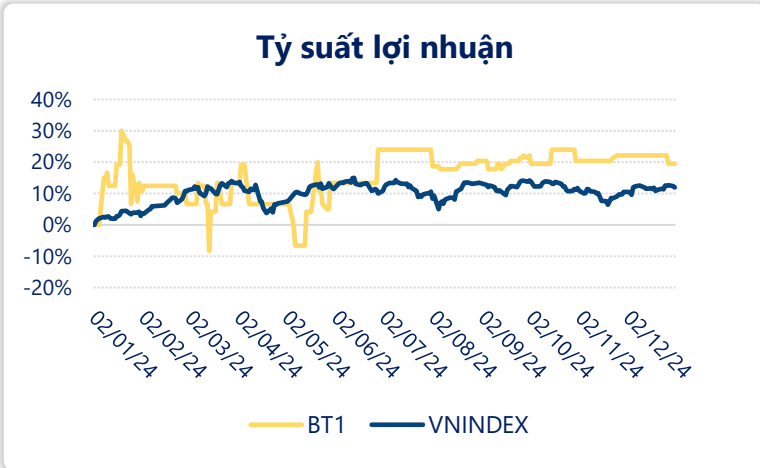
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	0%	-3.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
319	YoY
tỷ VNĐ	▲ 38.0
	▲ 13.9%

LN sau thuế	2024
8.11	YoY
tỷ VNĐ	▲ 6.57
	▲ 426%

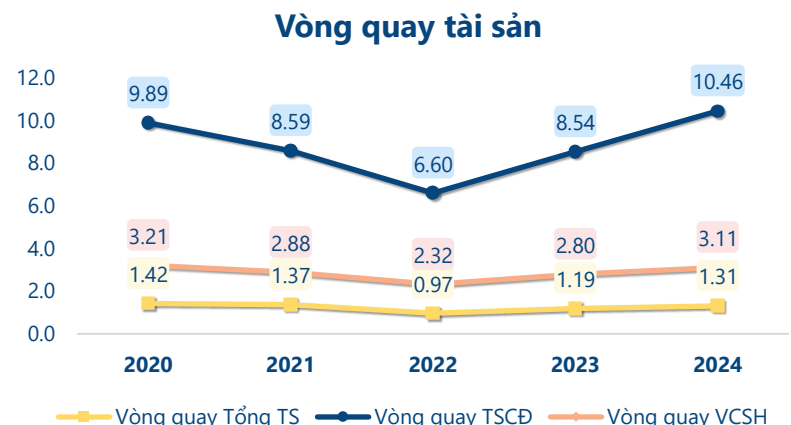
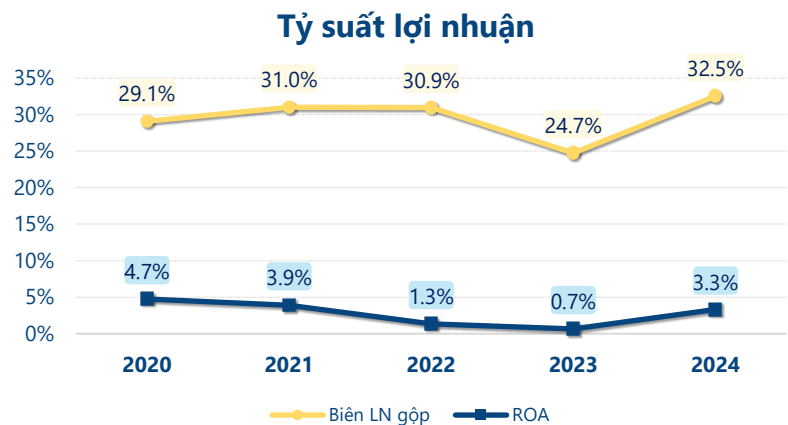
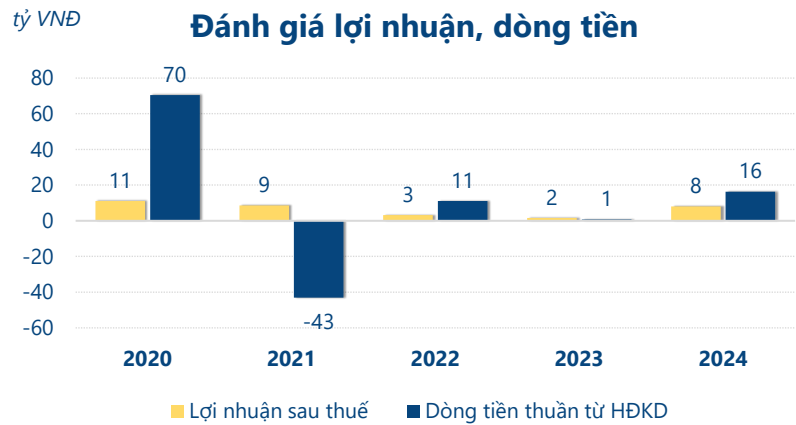


Năm 2024, F-Score của BT1 đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

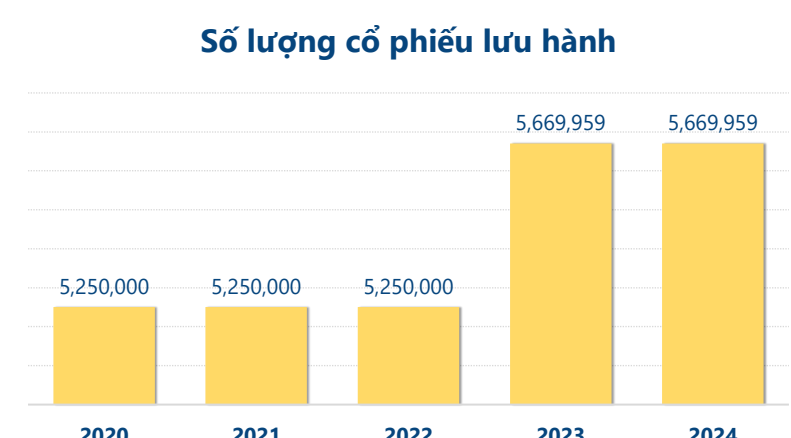
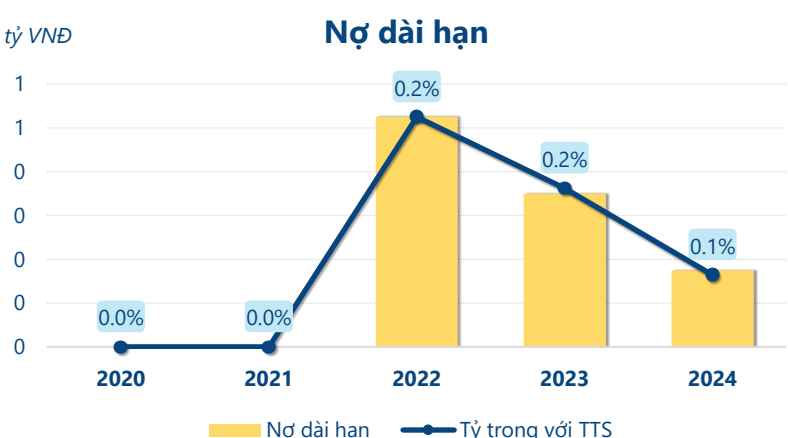
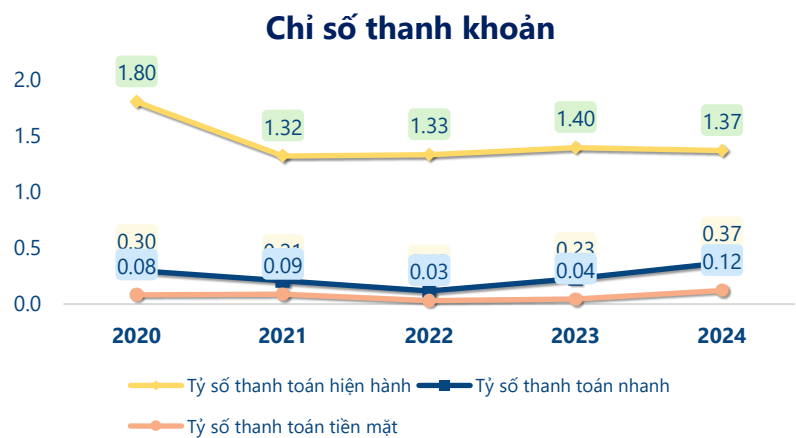
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương (UPCOM: BT1)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BT1**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	256	232	10.3%
Tài sản ngắn hạn	207	182	13.5%
Tiền và tương đương tiền	18.3	5.81	214%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.90	0.90	0.0%
Phải thu ngắn hạn	32.6	17.5	86.4%
Hàng tồn kho	151	153	-0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.79	5.45	-30.5%
Tài sản dài hạn	48.7	49.4	-1.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	29.8	31.3	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.32	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.6	18.1	-3.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	151	131	15.6%
Nợ ngắn hạn	151	130	15.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	105	4.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.2	16.2	30.8%
Nợ dài hạn	0.18	0.35	-50.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.18	0.35	-50.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	104	101	3.5%
Vốn chủ sở hữu	104	101	3.5%
Vốn điều lệ	56.7	56.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	331	299	236	281	319
Giá vốn hàng bán	235	207	163	211	216
Lợi nhuận gộp	96.3	92.8	73.1	69.4	104
Doanh thu HĐTC	0.11	0.39	0.01	0.07	0.13
Chi phí TC	5.05	3.95	5.70	6.24	7.48
Chi phí lãi vay	4.53	2.98	4.47	4.29	5.31
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	47.8	53.3	35.9	34.7	58.9
Chi phí QLDN	29.9	27.1	28.1	26.7	29.1
LN thuần từ HĐKD	13.7	8.83	3.31	1.76	8.57
Lợi nhuận khác	0.16	1.92	1.02	0.29	1.92
LN trước thuế	13.9	10.8	4.33	2.04	10.5
Lợi nhuận sau thuế	11.1	8.55	3.27	1.54	8.11
LNST của CĐ cty mẹ	11.1	8.55	3.27	1.54	8.11

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.5	-43.1	11.2	0.63	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.31	-7.13	-1.63	-1.54	-3.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-67.9	55.7	-17.7	2.40	-0.20
Tiền đầu kỳ	6.69	6.96	12.5	4.32	5.81
Lưu chuyển tiền thuần	0.27	5.51	-8.15	1.49	12.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.96	12.5	4.32	5.81	18.3